

Bản án số: 331/2020/DS-PT

Ngày: 19/8/2020

V/v: *Tranh chấp chia thừa kế*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thiện.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Thái;
Ông Đinh Như Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thúy Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19/8/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2019/TLPT-DS ngày 28/01/2019 về việc: "Tranh chấp chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 25+30/10/2018 của Tòa án nhân dân quận H.M, TP. Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2020/QĐ-PT ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội - giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà B.N.L, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 86 G.L, tổ 10 phường T.M, quận H.M, Hà Nội. Đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH M.Tdo ông N.Đ.T làm đại diện (Hợp đồng ủy quyền số 02/2017 ngày 09/01/2017). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông B.T, sinh năm 1952. Địa chỉ: Số 17, ngõ 42/177 phố T.L, tổ 30, phường T.L, quận H.M, Hà Nội. Đại diện theo ủy quyền: Anh B.P.H, sinh năm 1975 (con ông T). Địa chỉ: Tổ 30 phường T.L, quận H.M, Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà B.T.M.Y, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 27, tổ 33, phường H.V.T, quận H.M, Hà Nội.

3.2. Ông B.X.T, sinh năm 1954. Địa chỉ: Tổ 27 G.N, phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

3.3. Bà B.T.T, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số 1 ngách 42/177 tổ 30, phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

3.4. Bà B.T.T1, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 5, tổ 30 phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

3.5. Ông B.M, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 1089 G.P, phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

3.6. Bà B.T.N, sinh năm 1963. Địa chỉ: Tổ 14 T.K, phường H.L, quận H.M, Hà Nội.

3.7. Bà B.T.H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 177, tổ 30 phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

Bà Y, ông T, bà T, bà T1, ông M, bà N, bà H cùng ủy quyền cho ông N.Đ.T- Luật sư - Công ty TNHH Luật M.T, theo hợp đồng ủy quyền số 02/2017 ngày 09/01/2017 làm đại diện. Có mặt.

3.8. Bà B.T.H, sinh năm 1953. Địa chỉ: Số 17, ngõ 42/177 phố T.L, tổ 30, phường T.L, quận H.M, Hà Nội. Vắng mặt.

3.9. Ông N.T.C, sinh năm 1968. HKTT tại: Số 138 T.A1, tổ 12, phường B.Đ, quận H.B.T, Hà Nội. Địa chỉ: Bảng A, phường H.L, quận H.M, Hà Nội. Vắng mặt.

3.10. Anh B.P.H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ 30 phường T.L, quận H.M, Hà Nội. Có mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1. Bà B.N.L - nguyên đơn;

4.2. Ông B.T - bị đơn;

4.3. Bà B.T.M.Y, ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà B.N.L và đại diện theo ủy quyền ông N.Đ.T trình bày: Bố bà là cụ B.T, sinh năm 1923, chết ngày 05 tháng 04 năm 2007. Mẹ bà là cụ L.T.T, sinh năm 1925, chết ngày 21 tháng 01 năm 2015. Trước khi chết bố, mẹ bà không để lại di chúc. Bố, mẹ bà sinh được 09 người con là ông B.Đ.T, sinh năm 1948 là liệt sĩ (ông T có vợ là bà T.T.M. S và có một con gái là bà B.T.M.Y); ông B.T, ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H và bà B.N.L. Ngoài những người con đẻ trên bố, mẹ bà không có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú.

Sau khi bố mẹ bà chết, di sản bố mẹ bà để lại là ngôi nhà 05 tầng trên diện tích 27m² đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 15 tại địa chỉ số 1087 đường G.P, tổ 7, phường T.L, quận H.M, thành phố Hà Nội.

Về nguồn gốc nhà đất: Ngày 31/07/1990, Ủy ban nhân dân xã T.L, huyện T.T, Hà Nội có biên bản giao đất số: 30BB/GĐ ngày 31/07/1990 về việc giao đất tạm thời sử dụng cho cụ B.T. Theo biên bản giao đất, tổng diện tích đất cụ B.T được giao là 27m². Từ khi được giao đất, bố mẹ bà ở ổn định, không có

tranh chấp với ai. Sau khi nhận đất, bố mẹ bà có làm một ngôi nhà mái bằng 01 tầng. Đến năm 2002, bố mẹ bà phá nhà 01 tầng mái bằng để cùng ông T xây dựng ngôi nhà 05 tầng trên đất. Tiền xây dựng ngôi nhà 05 tầng là của ông T (Quá trình giải quyết bà L thay đổi lời khai và khai: Tiền xây dựng ngôi nhà 05 tầng là tiền ông T bán đất của bố mẹ tại tổ 30 phường T.L). Sau khi ông T xây nhà, mẹ bà sinh sống cùng ông T tại ngôi nhà 05 tầng tại địa chỉ số 1087 đường G.P, phường Thịnh, quận H.M, Hà Nội. Bố bà sinh sống cùng ông B.M tại số 1089 đường G.P, phường Thịnh, quận H.M, Hà Nội cho đến khi chết. Từ năm 2002 đến nay, ngôi nhà không xây dựng, sửa chữa gì thêm.

Năm 2005 ông T cho anh N.T.C thuê nhà với giá 10.000.000 đồng/tháng. Từ khi cho anh C thuê nhà, mẹ bà cùng ông T chuyển về tổ 30 phường T.L, quận H.M, Hà Nội sinh sống cho đến ngày mẹ bà chết. Sau khi mẹ bà chết, ông B.T tiếp tục cho anh N.T.C thuê nhà tại địa chỉ số 1087 đường G.P và hưởng lợi số tiền cho thuê nhà.

Do bố mẹ bà chết không để lại di chúc nên bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là nhà đất tại số 1087 đường G.P, phường Thịnh, quận H.M, Hà Nội. Bà đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật là toàn bộ nhà đất và chịu trách nhiệm thanh toán bằng giá trị tiền cho các thừa kế khác hoặc chia di sản thừa kế bằng hiện vật và giao cho bà đại diện cho các đồng thừa kế khác gồm: Bà B.T.M.Y, Ông B.X.T, Bà B.T.T, Bà B.T.T1, Ông B.M, Bà B.T.N, Bà B.T.H quản lý, đứng tên xin cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Bà còn yêu cầu Tòa án chia khoản tiền ông B.T cho thuê nhà tại địa chỉ số 1087 đường G.P, phường T.L, quận H.M, Hà Nội tính từ tháng 10/2009 đến tháng 10/2018 là: $8.000.000\text{đ}/\text{tháng} \times 108 \text{ tháng} = 864.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với ngôi nhà 1 tầng mái bằng cụ T và cụ T1 xây dựng không còn tồn tại, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông B.T cùng đại diện theo ủy quyền trình bày: Bố mẹ ông là cụ B.T, sinh năm 1923, chết năm 2007 và cụ L.T.T, sinh năm 1925, chết năm 2015. Trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Bố, mẹ ông sinh được 09 người con là ông B.Đ.T là liệt sĩ, ông B.T, ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H, bà B.N.L. Ngoài những người con đề trên, bố, mẹ ông không có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú.

Về nguồn gốc nhà đất tại địa chỉ số 1087 đường G.P, phường T.L, quận H.M, Hà Nội: Ngày 31/07/1990, Ủy ban nhân dân xã T.L có biên bản giao đất số: 30BB/GĐ giao đất tạm thời sử dụng cho cụ B.T. Phần đất của cụ B.T được giao :

- Chiều dài chạy dọc theo đường ống nước, tính từ mốc phía nam của ông Hiếu trở xuống, có chiều dài là 06m.

- Chiều ngang cách tim ống nước Phần Lan 04m, chạy vào tường Công ty xuất nhập khẩu nông sản là 4,5m. Tổng diện tích đất cụ B.T được giao là 27m^2 .

Sau thời điểm được giao đất, ông có xây dựng một ngôi nhà 01 tầng mái bằng trên diện tích đất được giao 27m². Thời gian này hai cụ T, cụ T1 đã già yếu, ông và ông M chung sống với hai cụ và có công sức cơi nới diện tích ban đầu lên thành diện tích khoảng 70m². Năm 2002, cụ T và cụ T1 đã chia diện tích đất 70m² cho ông và ông M, theo đó ông M được chia hơn 39m², ông được chia khoảng 30m². Sau đó ông phá ngôi nhà 01 tầng mái bằng và cùng ông M thuê anh V.V.L, V.V.L1 ở thôn Đ.C, xã G.T, huyện G.V, tỉnh N.B xây dựng cùng một lúc cho ông và ông M mỗi người một ngôi nhà 05 tầng. Toàn bộ tiền xây dựng ngôi nhà 05 tầng là tiền của ông và tiền vay của ông L.V.B (tức Đ), trú tại: tổ 28 phường T.L, quận H.M, Hà Nội. Xây nhà xong, cụ T1 về sinh sống cùng ông, cụ T về sinh sống cùng ông M tại địa chỉ số 1087 và 1089 đường G.P. Đến ngày 26/8/2003 cụ T và cụ T1 đã lập giấy ủy quyền và cho đất cho ông B.M diện tích 40m² và ông diện tích 30m². Việc cho đất hai ông được lập chung trong 01 văn bản. Sau đó, ông M và ông làm chung hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả hai anh em và nộp văn bản cho đất trong hồ sơ chung. Căn cứ vào văn bản tặng cho đất, UBND quận H.M đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B.M, nhưng chưa cấp cho ông, vì bản chính văn bản cho phần đất của ông hiện ở trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B.M.

Năm 2005, ông cho anh N.T.C thuê toàn bộ ngôi nhà, giá thuê 5.000.000 đồng/tháng, mấy năm sau tiền thuê nhà có tăng dần. Từ năm 2009 đến 2014 do biến động thị trường nên ông và L.V.B lập hợp đồng thuê nhà 05 năm với giá 8.000.000 đồng/tháng. Sau năm 2014 đến khi L.V.B trả lại nhà năm 2017 ông và L.V.B không lập hợp đồng thuê nhà nhưng vẫn tính giá 8.000.000 đồng/tháng. Số tiền cho thuê nhà ông dùng để chi tiêu nuôi dưỡng chăm sóc cụ T, từ năm 2015 cụ T1 chết tiền thuê nhà ông sử dụng chi tiêu sinh hoạt cá nhân.

Sau khi L.V.B trả nhà năm 2017, ông có cho con trai là anh B.P.H thuê nhà để bán hàng với giá thuê 2.000.000 đồng/tháng để lấy tiền chi tiêu sinh hoạt cá nhân. Khi cho thuê nhà, ông có sửa nền, chát lại một số chỗ tường bị bong chóc, quét vôi. Ông không yêu cầu Tòa án định giá và yêu cầu gì đối với phần sửa nhà. Trường hợp Tòa án chia thừa kế cho các đồng thừa kế khác, phần sửa nhà ông không yêu cầu họ phải thanh toán trả.

Đại diện ủy quyền và bị đơn ông B.T không đồng ý yêu cầu chia thừa kế nhà, đất và chia phần tiền thuê nhà từ tháng 10/2009 đến tháng 10/2018 tại địa chỉ số 1087 đường G.P, phường T.L, quận H.M, Hà Nội của nguyên đơn. Bởi diện tích đất đã được cụ T, cụ T1 lập giấy cho ông T đất vào năm 2003. Ngôi nhà 05 tầng là tiền cá nhân ông T bỏ ra xây dựng nên thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của ông T, ông T có quyền cho thuê và hưởng lợi từ số tiền cho thuê nhà. Do đó đề nghị Tòa án xác định nhà đất tại địa chỉ số 1087 đường G.P,

phường T.L, quận H.M, Hà Nội thuộc quyền sử dụng và sở hữu của gia đình ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H, B.T.M.Y do ông N.Đ.T làm đại diện theo ủy quyền thống nhất với lời khai của nguyên đơn bà B.N.L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B.T.H thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông B.T và đại diện theo ủy quyền của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N.T.C trình bày: Năm 2005, ông có thuê toàn bộ ngôi nhà 05 tầng, diện tích 27m² của ông B.T tại địa chỉ số 1087 đường G.P, tổ 7, phường T.L, quận H.M, Hà Nội để kinh doanh. Từ năm 2005-2009, ông thuê với giá trung bình 5.000.000 đồng/tháng. Năm 2009 ông và ông T có ký hợp đồng thuê nhà 05 năm với giá 8.000.000 đồng/tháng. Sau khi hết hạn hợp đồng ông và ông T không ký tiếp hợp đồng, chỉ thỏa thuận miệng thuê theo giá cũ 8.000.000 đồng/tháng. Khi thuê nhà năm 2005 ông có đầu tư, sửa chữa vào nhà gồm 01 cửa kéo, 01 cửa cuốn, sơn lại toàn bộ nhà. Chi phí làm 02 cửa hết khoảng 13.000.000 đồng, sơn nhà hết khoảng 12.000.000 đồng. Tổng số tiền khoảng 25.000.000 đồng, hiện không còn lưu giữ hóa đơn liên quan đến việc đầu tư, sửa chữa nhà thuê. Đối với số tiền đầu tư, sửa chữa 25.000.000 đồng do ông thuê nhà và sử dụng nhà trên 10 năm, đã khấu hao hết nên ông không yêu cầu ông T phải thanh toán trả. Trong trường hợp nếu có tranh chấp phát sinh giữa ông và ông T liên quan đến hợp đồng thuê nhà ông sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Ngày 20/10/2017 ông và ông T có thỏa thuận miệng ông đã trả lại ngôi nhà 05 tầng cho ông T và không có ý kiến hay liên quan gì đến ngôi nhà thuê. Ông từ chối tham gia tố tụng và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh B.P.H trình bày: Do ngôi nhà số 1087 đường G.P, tổ 7, phường T.L, quận H.M, Hà Nội có tranh chấp, không có ai thuê nhà nên ngày 31/9/2017 cá nhân anh đã đứng ra ký hợp đồng thuê nhà với bố anh để kinh doanh quán phở, anh trả tiền thuê nhà 2.000.000 đồng/ tháng bằng cách chi trả các khoản tiền sinh hoạt cho bố anh. Anh cam kết khi bản án có hiệu lực pháp luật anh sẽ trả lại nhà, chuyển hết vật dụng, bàn ghế và không có yêu cầu gì về dân sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 25+30/10/2018 của Tòa án nhân dân quận H.M đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà B.N.L đối với tài sản là quyền sử dụng đất theo số đo thực tế 27m² thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15, phường T.L, quận H.M, Hà Nội (địa chỉ số 1087 đường G.P, quận H.M, Hà Nội) đứng tên cụ B.T do ông B.T đang quản lý sử dụng.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ B.T, L.T.T là quyền sử dụng đất 27m² thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15, phường T.L, quận H.M, Hà Nội có giá trị 2.160.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Xác định ngôi nhà 5 tầng xây trên diện tích đất 27m² thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15, phường T.L, quận H.M, Hà Nội (địa chỉ số 1087 đường G.P, quận H.M, Hà Nội) trị giá 691.009.602 đồng (Sáu trăm chín một triệu không trăm lẻ chín nghìn sáu trăm lẻ hai đồng) là tài sản riêng của gia đình ông B.T.

4. Xác định thời điểm mở thừa kế lần thứ nhất ngày 05/4/2007 khi cụ B.T chết. Thời điểm mở thừa kế lần thứ hai ngày 21/01/2015 khi cụ L.T.T chết.

5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B.T và L.T.T gồm: Ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H, bà B.N.L, ông B.T và bà B.T.M.Y (thừa kế thế vị của ông B.Đ.T).

6. Xác định công sức tôn tạo duy trì di sản thừa kế của ông B.T bằng 01 kỳ phân thừa kế.

7. Xác định mỗi kỳ phân thừa kế được hưởng: 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng).

8. Chia giá trị di sản thừa kế:

- Chia ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H, bà B.N.L, bà B.T.M.Y mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ B.T và cụ L.T.T là: 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng).

- Chia ông B.T được hưởng di sản thừa kế có giá trị là: 432.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu đồng).

9. Chia di sản thừa kế bằng hiện vật như sau: Chia ông B.T được sở hữu sử dụng toàn bộ ngôi nhà 5 tầng trên diện tích đất 31m² (đo thực tế 27m²) thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15 phường T.L, quận H.M, Hà Nội (tại địa chỉ số 1087 đường G.P, phường T.L, quận H.M, Hà Nội) có tổng giá trị cả nhà và đất là: 2.851.009.602 đồng (Trong đó phần di sản thừa kế là 2.160.000.000 đồng; phần tài sản thuộc sở hữu của ông T là 691.009.602 đồng).

10. Ông B.T có trách nhiệm thanh toán cho Bà B.T.M.Y, ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H, bà B.N.L mỗi kỳ phân thừa kế là 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, bà B.N.L là nguyên đơn, ông B.T là bị đơn và bà B.T.M.Y, ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo.

Bị đơn giữ nguyên quan điểm và đơn kháng cáo.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà B.T.M.Y, ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H giữ nguyên quan điểm và đơn kháng cáo.

Các đương sự không thoả thuận được về cách giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

+ Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án; phân tích các tài liệu chứng cứ vụ án. Đại diện VKSND thành phố Hà Nội đề nghị HĐXX

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, yêu cầu của các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo nộp trong hạn luật định và đã nộp dự phí kháng cáo, về hình thức là hợp lệ.

II. Xét đơn kháng cáo của các bên đương sự như sau:

1. Về huyết thống gia đình: cụ B.T và cụ L.T.T có 09 người con là ông B.Đ.T (liệt sỹ); ông T có vợ là bà T.T.M.S và 01 con gái là B.T.M.Y, ông B.T, ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1, ông B.M, bà B.T.N, bà B.T.H, bà B.N.L. Hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Hai cụ chết không để lại di chúc.

2. Về di sản của cụ B.T và cụ L.T.T: tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thống nhất khi 2 cụ còn sống có tạo dựng được các khối tài sản là:

+ Thửa đất trên có ngôi nhà 5 tầng, nhà đất hiện nay ông B.M đang quản lý sử dụng tại Số 1089 G.P, phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

+ Thửa đất trên có nhà 5 tầng hiện do ông B.T đang quản lý sử dụng tại số 1087 đường G.P, phường Thịnh, quận H.M, Hà Nội.

+ Thửa đất là hương hỏa của cha ông hiện gia đình ông B.T đang quản lý sử dụng và đã được Ủy ban nhân dân huyện T.T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/1990 tại địa chỉ: Số 17, ngõ 42/177 phố T.L, tổ 30, phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

Lời khai thông nhất của các bên đương sự về khối tài sản của vợ chồng cụ T phù hợp với kết quả điều tra xác minh của Tòa án. Nên có căn cứ xác định tài sản của các cụ là 03 thửa đất trên.

Trong vụ án tranh chấp chia thừa kế, theo quy định pháp luật Tòa án cần lấy lời khai của các đương sự và xác minh làm rõ di sản của các cụ để lại có bao nhiêu để giải quyết trong cùng vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét di sản các bên đương sự có tranh chấp mà chưa làm rõ 02 khối di sản còn lại và không yêu cầu các bên đương sự có quan điểm về việc giải quyết các khối di sản còn lại là thiếu sót. Tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất có 03 khối di sản trên và tự nguyện không yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất hiện ông B.M đang quản lý sử dụng mà để ông M được quyền sở hữu và sử dụng;

không yêu cầu chia thừa đất hương hỏa mà để ông B.T được quyền sở hữu và sử dụng. Nên ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự.

Như vậy, tài sản của cụ T và cụ T1 để lại nay là di sản thừa kế các bên yêu cầu chia là quyền sử dụng 27m² đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 15 tại địa chỉ: số 1087 đường G.P, phường Thịnh, quận H.M, Hà Nội có giá trị là 2.160.000.000đ.

[2.1]. Về công trình xây dựng trên đất có tranh chấp: Các bên đương sự có tranh chấp về ngôi nhà 5 tầng xây dựng trên diện tích đất 27m² có giá trị là 691.009.602đ. Theo lời khai của các nguyên đơn nhà 5 tầng trên diện tích 27m² là tài sản của cụ T và cụ Tầm; còn bị đơn khai đó là tài sản của bị đơn xây trong thời gian sinh sống tại đó. Các nguyên đơn kháng cáo và cho rằng nhà 5 tầng là tài sản của các cụ nhưng các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ. Vì vậy HĐXX cấp phúc thẩm không có căn cứ chứng minh ngôi nhà 5 tầng là tài sản của các cụ.

[2.2]. Bị đơn ông B.T khai thửa đất 27m² này là tài sản của ông được cụ B.T cho bằng văn bản chung với thửa đất ông B.M được bố mẹ cho. Nay ông B.M đã được Ủy ban nhân dân huyện T.T cấp GCNQSD đất; còn ông thì chưa được cấp.

Hội đồng xét xử xem xét tài liệu chứng cứ ông B.T chứng minh quyền sử dụng đất 27m² được bố mẹ cho là “ Giấy ủy quyền và cho đất” lập ngày 26/8/2003 có chữ ký của người làm giấy: B.T và L.T.T (BL 348). Nếu xác định “Giấy ủy quyền và cho đất” là 1 hợp đồng tặng cho bất động sản, thì theo quy định tại Điều 463 BLDS 1995 việc tặng cho bất động sản phải có công nhận của Công chứng nhà nước hoặc có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Và hợp đồng tặng cho này chỉ có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 696 BLDS 1995. Tuy nhiên, giấy ủy quyền và cho đất của vợ chồng cụ T cho ông B.T chưa được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền; nên việc tặng cho này chưa có hiệu lực. Nay có tranh chấp về thừa kế cần xem xét theo quy định về thừa kế tài sản. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận chứng cứ này của ông B.T.

[2.3]. Đối với yêu cầu chia thừa kế số tiền ông B.T cho thuê nhà mà có. Như phân tích trên thì nhà 5 tầng là tài sản của ông T và gia đình ông, vì vậy số tiền ông T thu được từ nguồn cho thuê nhà của ông sẽ thuộc tài sản riêng của ông T. Không là di sản thừa kế của cụ B.T và cụ L.T.T.

[3]. Mở thừa kế và chia di sản thừa kế của cụ B.T, cụ L.T.T theo quy định pháp luật.

[3.1]. Thời điểm và thời hiệu mở thừa kế là thời gian các cụ chết: cụ B.T chết 5/4/2007 và cụ L.T.T chết 21/01/2015. Về thời hiệu mở thừa kế của 02 cụ còn theo quy định pháp luật.

Do hàng thừa kế thứ I của 02 cụ đều là các con của 2 cụ. Nên mở thừa kế 01 lần chia di sản của 02 cụ cho các con của 02 cụ vẫn đảm bảo quyền lợi cho các đồng thừa kế.

[3.2]. Xác định di sản của cụ T và cụ T1 là quyền sử dụng 27m² đất tại địa chỉ số 1087 đường G.P, phường Thịnh, quận H.M, Hà Nội. Giá trị quyền sử dụng đất: $27\text{m}^2 \times 80.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.160.000.000\text{đ}$.

Các đương sự đều thống nhất ông B.T có công sức quản lý duy trì di sản thừa kế, nên thanh toán công sức cho ông B.T tương đương 01 kỷ phần thừa kế.

[3.3]. Hàng thừa kế thứ I của 02 cụ là 09 người con: Ông B.Đ.T (ông T là liệt sỹ) nay còn vợ là bà T.T.M. và 01 con gái là chị B.T.M.Y; Ông B.T; Ông B.X.T; Bà B.T.T; Bà B.T.T1; Ông B.M; Bà B.T.N; Bà B.T.H; Bà B.N.L.

[3.4]. Chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ I: Mỗi thừa kế được chia $1/10$ di sản ($2.160.000.000\text{đ} : 10$) = 216.000.000đ. Trong đó ông B.T được hưởng thêm 01 kỷ phần thừa kế là công sức được thanh toán.

Ông B.M có đơn nguyện vọng kỷ phần thừa kế của ông cho các bà: bà T, bà T1, bà N, bà Hòa, bà Lành. Đây là sự tự nguyện của ông B.M nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này. Như vậy kỷ phần thừa kế của ông M sẽ chia cho 5 chị em là bà T, bà T1, bà N, bà H, bà L mỗi bà $1/5$ kỷ phần thừa kế = 43.200.000đ.

[3.5]. Trong vụ án này, ông B.T và gia đình ông đã và đang sở hữu tài sản là nhà đất của tổ tiên để lại; ông B.M đã và đang sở hữu thừa đất của bố mẹ để lại. Vì vậy, HĐXX quyết định hướng chia thừa kế bằng hiện vật cho nguyên đơn; các thừa kế khác được chia kỷ phần bằng giá trị là thỏa đáng.

Chia cho bà B.N.L sở hữu sử dụng toàn bộ nhà 5 tầng trên diện tích đất 27m² (theo đo đạc thực tế) trị giá: ($2.160.000.000\text{đ} + 691.009.602\text{đ}$) = 2.851.009.602đ. So với kỷ phần thừa kế được chia còn thừa là: ($2.851.009.602\text{đ} - 216.000.000\text{đ}$) = 2.635.009.602đ.

[3.6]. Bà L có trách nhiệm thanh toán bằng tiền là kỷ phần thừa kế của các thừa kế khác.

4. Về án phí DSST: Các đương sự được chia kỷ phần thừa kế phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Xét thấy các đương sự là ông B.T, sinh năm 1952; ông B.X.T, sinh năm 1954; bà B.T.T, sinh năm 1957; bà B.T.T1, sinh năm 1959 đã 60 tuổi trở lên nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

[5]. Như phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lành; và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hòa, bà N, ông M, Bà Y, ông T, bà Thêu, bà T. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T.

Do sửa án sơ thẩm như phân tích trên, nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho các đương sự đã nộp tạm ứng án phí DSPT.

Bởi các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 25+30/10/2018 của Tòa án nhân dân quận H.M, TP. Hà Nội.

Căn cứ Điều 649, 650, 651, 652 BLDS 2015. Luật Đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà B.N.L đối với tài sản là quyền sử dụng đất theo số đo thực tế 27m² đất thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15 phường T.L, quận H.M, Hà Nội (địa chỉ số 1087 đường G.P, quận H.M, Hà Nội) đứng tên cụ B.T do ông B.T đang quản lý sử dụng.

[2]. Xác định di sản thừa kế của cụ B.T, L.T.T là:

+ Thừa đất trên có ngôi nhà 5 tầng, nhà đất hiện nay ông B.M đang quản lý sử dụng tại Số 1089 G.P, phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

+ Thừa đất trên có nhà 5 tầng hiện do ông B.T đang quản lý sử dụng tại số 1087 đường G.P, phường T, quận H.M, Hà Nội.

+ Thừa đất là hương hỏa của cha ông hiện gia đình ông B.T đang quản lý sử dụng và đã được Ủy ban nhân dân huyện T.T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/1990 tại địa chỉ: Số 17, ngõ 42/177 phố T.L, tổ 30, phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

[2.1]. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông bà thuộc hàng thừa kế thứ I của cụ Tvà cụ T1 là : Ông B.Đ.T (ông Tlà liệt sỹ) nay còn vợ là bà T.T.M.S và 01 con gái là chị B.T.M.Y; Ông B.T; Ông B.X.T; Bà B.T.T; Bà B.T.T1; Ông B.M; Bà B.T.N; Bà B.T.H; Bà B.N.L không yêu cầu chia thừa kế 02 khối di sản:

+ Thừa đất trên có ngôi nhà 5 tầng, nhà đất hiện nay ông B.M đang quản lý sử dụng tại Số 1089 G.P, phường T.L, quận H.M, Hà Nội. Ông B.M được tiếp tục sở hữu và sử dụng tài sản này.

+ Thừa đất là hương hỏa của cha ông hiện gia đình ông B.T đang quản lý sử dụng và đã được Ủy ban nhân dân huyện T.T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/1990 tại địa chỉ: Số 17, ngõ 42/177 phố T.L, tổ 30, phường T.L, quận H.M, Hà Nội. Ông B.T và gia đình ông T được tiếp tục sở hữu và sử dụng tài sản này.

[2.2]. Xác định di sản của cụ Tvà cụ T1 là quyền sử dụng 27m² đất tại địa chỉ số 1087 đường G.P, phường Thịnh, quận H.M, Hà Nội. Giá trị quyền sử dụng đất : 27m² x 80.000.000đ/m² = 2.160.000.000đ.

[2.3]. Xác định ngôi nhà 5 tầng xây trên diện tích đất 27m² thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15, phường T.L, quận H.M, Hà Nội (địa chỉ số 1087 đường G.P, quận H.M, Hà Nội) trị giá 691.009.602 đồng (Sáu trăm chín một triệu không trăm lẻ chín nghìn sáu trăm lẻ hai đồng) là tài sản riêng của gia đình ông B.T.

[3]. Mở thừa kế và chia di sản thừa kế của cụ B.T, cụ L.T.T theo quy định pháp luật.

[3.1]. Thời điểm mở thừa kế là ngày 5/4/2007 và ngày 21/01/2015. Do hàng thừa kế thứ I của 02 cụ đều là các con của 2 cụ. Nên mở thừa kế 01 lần chia di sản của 02 cụ cho các con của 02 cụ vẫn đảm bảo quyền lợi cho các đồng thừa kế.

Xác định ông B.T và gia đình ông được thanh toán công sức quản lý duy trì di sản tương đương 1 kỷ phần thừa kế.

[3.2]. Hàng thừa kế thứ I của 02 cụ là 09 người con: Ông B.Đ.T (ông Tlà liệt sỹ) nay còn vợ là bà T.T.M.Svà 01 con gái là chị B.T.M.Y; Ông B.T; Ông B.X.T; Bà B.T.T; Bà B.T.T1; Ông B.M; Bà B.T.N; Bà B.T.H; Bà B.N.L.

[3.3]. Chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ I: Mỗi thừa kế được chia $\frac{1}{10}$ di sản $(2.160.000.000đ : 10) = 216.000.000đ$. Trong đó ông B.T được hưởng thêm 01 kỷ phần thừa kế là công sức được thanh toán.

Ghi nhận sự tự nguyện của Ông B.M về việc kỷ phần thừa kế của ông cho các bà: bà T, bà T1, bà N, bà Hòa, bà Lành. Như vậy kỷ phần thừa kế của ông M sẽ chia cho 5 chị em là bà T, bà T1, bà N, bà Hòa, bà Lmỗi bà $\frac{1}{5}$ kỷ phần thừa kế = 43.200.000đ.

[3.4]. Kết quả các ông bà được chia kỷ phần thừa kế như sau:

+ Ông B.T được chia thừa kế và gia đình ông được thanh toán công sức + sở hữu tài sản riêng có tổng trị giá: $[(216.000.000đ \times 2) + 691.009.602đ] = 1.123.009.602đ$.

+ Ông B.Đ.T (ông Tlà liệt sỹ) nay còn vợ là bà T.T.M.Svà 01 con gái là chị B.T.M.Y được chia thừa kế trị giá 216.000.000đ.

+ Ông B.X.T được chia thừa kế trị giá 216.000.000đ.

+ Bà B.T.T được chia thừa kế trị giá : $(216.000.000đ + \frac{1}{5} \text{ kỷ phần thừa kế ông M cho } 43.200.000đ) = 259.000.000đ$.

+ Bà B.T.T1 được chia thừa kế trị giá : $(216.000.000đ + \frac{1}{5} \text{ kỷ phần thừa kế ông M cho } 43.200.000đ) = 259.000.000đ$.

+ Bà B.T.N được chia thừa kế trị giá : $(216.000.000đ + \frac{1}{5} \text{ kỷ phần thừa kế ông M cho } 43.200.000đ) = 259.000.000đ$.

+ Bà B.T.Hđược chia thừa kế trị giá : $(216.000.000đ + \frac{1}{5} \text{ kỷ phần thừa kế ông M cho } 43.200.000đ) = 259.000.000đ$.

+ Bà B.N.L được chia thừa kế trị giá : $(216.000.000đ + \frac{1}{5} \text{ kỷ phần thừa kế ông M cho } 43.200.000đ) = 259.000.000đ$.

[3.5]. Chia thừa kế bằng hiện vật cho bà B.N.L sở hữu sử dụng toàn bộ nhà 5 tầng trên diện tích đất 27m² (theo đo đạc thực tế) trị giá: $(2.160.000.000đ + 691.009.602đ) = 2.851.009.602đ$ tại địa chỉ: số 1087 đường G.P, phường T.L, quận H.M, Hà Nội.

So với kỷ phần thừa kế bà L được chia còn thừa là: $(2.851.009.602đ - 216.000.000đ) = 2.635.009.602đ$.

[3.6]. Bà L có trách nhiệm thanh toán bằng tiền là kỷ phần thừa kế của các thừa kế khác, cụ thể :

Thanh toán cho ông B.T số tiền 1.123.009.602đ.

Thanh toán cho bà T.T.M.S và 01 con gái là chị B.T.M.Y (là vợ và con ông B.Đ.T) số tiền: 216.000.000đ.

Thanh toán cho Ông B.X.T số tiền: 216.000.000đ.

Bà B.T.T, Bà B.T.T1, Bà B.T.N, Bà B.T.H mỗi bà 259.000.000đ.

[4]. Xác định số tiền thu nhập cho thuê nhà là tài sản riêng của gia đình ông B.T.

[5]. Về án phí

[5.1]. Án phí DSST:

Miễn án phí DSST cho ông B.T, ông B.X.T, bà B.T.T, bà B.T.T1 do các ông bà đều trên 60 tuổi.

Bà B.T.M.Y phải chịu 10.800.000đ tiền án phí.

Bà B.T.N phải chịu 12.950.000đ tiền án phí.

Bà B.T.H phải chịu 12.950.000đ tiền án phí.

Bà B.N.L phải chịu 48.720.000đ được đối trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 12.800.000đ theo Biên lai thu tiền số 08918 ngày 4/1/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, số tiền còn thiếu bà L phải nộp tiếp.

[5.2]. Án phí DSPT:

Hoàn trả bà B.N.L 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2017/0004503 ngày 16/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả bà B.T.H 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2017/0004504 ngày 19/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả bà B.T.N 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2017/0004505 ngày 19/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả ông B.M 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2017/0004510 ngày 19/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả bà B.T.M.Y 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2017/0004508 ngày 19/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả ông B.X.T 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2017/0004507 ngày 19/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả bà B.T.T1 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2017/0004506 ngày 19/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả bà B.T.T 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2017/0004509 ngày 19/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả ông B.T 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2017/0004514 ngày 20/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.M, thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND quận H.M;
- Chi cục THADS quận H.M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thu Thiện